TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH
****

BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

quý 2 năm 2015

(30/07/2015)

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH
Xã Hiệp Thạnh-Huyện Gò Dầu-Tỉnh Tây Ninh

Mẫu số B 01 - HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 2 năm 2015

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: ĐồngViệt Nam

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**408.408.364.330**	**524.300.635.751**
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**90.241.332.849**	**180.602.038.721**
1. Tiền	111	V.01	31.541.332.849	40.402.038.721
2. Các khoản tương đương tiền	112		58.700.000.000	140.200.000.000
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02a	**36.875.000.000**	**43.775.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		36.875.000.000	43.775.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**160.841.934.800**	**190.604.720.173**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	11.624.109.015	5.062.400.976
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		136.845.008.546	170.393.443.896
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	13.651.279.857	16.427.337.919
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.05	(1.278.462.618)	(1.278.462.618)
IV- Hàng tồn kho	**140**		**72.267.255.984**	**88.380.715.591**
1. Hàng tồn kho	141	V.06	72.406.370.946	88.710.126.674
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(139.114.962)	(329.411.083)
V- Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**48.182.840.697**	**20.938.161.266**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	9.856.001.957	226.234.595
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		25.881.546.703	17.180.505.876
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	11.349.966.076	1.845.776.026
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.11	1.095.325.961	1.685.644.769
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.170.163.469.554**	**1.062.954.798.070**
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**22.500.000**	**0**
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	22.500.000	0
II- Tài sản cố định	**220**		**259.741.807.990**	**265.161.149.001**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	256.853.057.298	262.105.867.134
*Nguyên giá	222		477.737.477.375	480.610.876.940
*Giá trị hao mòn lũy kế	223		(220.884.420.077)	(218.505.009.806)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	2.888.750.692	3.055.281.867
*Nguyên giá	228		3.289.244.415	3.279.675.215
*Giá trị hao mòn lũy kế	229		(400.493.723)	(224.393.348)
III- Bất động sản đầu tư	**230**		**0**	**0**
IV- Tài sản dỡ dang dài hạn	**240**	V.07	**734.446.162.733**	**597.776.584.928**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dỡ dang	242		734.446.162.733	597.776.584.928

V- Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.02b**	**172.522.441.717**	**196.871.161.683**
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		73.672.427.909	71.206.594.325
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		106.380.330.000	133.194.883.550
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(7.530.316.192)	(7.530.316.192)
VI- Tài sản dài hạn khác	**260**		**3.430.557.114**	**3.145.902.458**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	1.777.177.114	1.508.706.458
2. Tài sản dài hạn khác	268	V.11	1.653.380.000	1.637.196.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	***270***		***1.578.571.833.884***	***1.587.255.433.821***
C-NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**197.542.241.678**	**140.308.024.430**
I- Nợ ngắn hạn	**310**		**63.141.335.840**	**93.459.533.592**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	10.826.719.860	4.767.879.631
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.331.262.898	5.243.732.560
3. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	2.561.869.884	3.815.896.741
4. Phải trả người lao động	314		2.918.396.117	29.093.672.969
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	135.162.678	1.505.703.833
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	1.420.432.806	1.709.057.205
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	703.062.000	1.401.062.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		38.244.429.597	45.922.528.653
II- Nợ dài hạn	**330**		**134.400.905.838**	**46.848.490.838**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		134.293.615.000	46.741.200.000
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		107.290.838	107.290.838
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1.381.029.592.206**	**1.446.947.409.391**
I- Vốn chủ sở hữu	**410**		**1.381.029.592.206**	**1.446.947.409.391**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		300.000.000.000	300.000.000.000
5. Cổ phiếu quỹ	415		(43.777.986.793)	(43.777.986.793)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		17.898.156.189	2.272.172.905
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.051.418.665.018	1.044.870.937.831
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		55.490.757.792	143.582.285.448
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		38.179.125.461	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		17.311.632.331	143.582.285.448
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**0**	**0**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	***440***		***1.578.571.833.884***	***1.587.255.433.821***

0 0

Ngày 30 tháng 07 năm 2015

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Thị Tố Anh	Trần Ngọc Ẩn	Lê Văn Chành

M.S.D.N: 3800242776 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH - H. GÒ DẦU - T. TÂY NINH

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH
Xã Hiệp Thạnh-Huyện Gò Dầu-Tỉnh Tây Ninh

Mẫu số B 02 - HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 2 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	QUÝ 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	66.524.008.369	91.549.116.406	151.800.501.254	232.847.063.174
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	0	290.980.592	0	454.723.408
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01 - 02)	10		66.524.008.369	91.258.135.814	151.800.501.254	232.392.339.766
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	63.265.259.843	74.731.189.351	138.766.233.253	197.593.657.405
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3.258.748.526	16.526.946.463	13.034.268.001	34.798.682.361
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	4.914.855.132	6.417.955.400	6.447.644.269	19.233.948.141
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	68.007.180	71.765.829	139.218.027	166.495.939
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*25.013.884*	*68.127.039*	68.227.824	*152.736.462*
8. Phần lãi/lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		1.531.482.457	1.540.764.453	3.249.833.585	3.116.867.551
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8	460.480.277	855.067.886	1.242.067.958	1.507.372.427
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	3.266.324.143	7.653.167.579	10.277.997.824	14.139.226.884
11. Lợi nhuận thuần từ HĐ KD [30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)]	30		5.910.274.515	15.905.665.022	11.072.462.046	41.336.402.803
12. Thu nhập khác	31	VI.6	8.927.221.674	17.713.488.944	27.779.287.684	50.368.437.146
13. Chi phí khác	32	VI.7	12.374.114.074	3.722.809.983	15.851.346.693	8.569.682.764
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-3.446.892.400	13.990.678.961	11.927.940.991	41.798.754.382
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.463.382.115	29.896.343.983	23.000.403.037	83.135.157.185
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	1.046.341.710	5.137.806.553	4.899.706.203	14.962.365.185
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.417.040.405	24.758.537.430	18.100.696.834	68.172.792.000
18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		1.417.040.405	24.758.537.430	18.100.696.834	68.172.792.000

Ngày 30 tháng 07 năm 2015

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Thị Tố Anh	Trần Ngọc Ẩn	Lê Văn Chành

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

3

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH
Xã Hiệp Thạnh-Huyện Gò Dầu-Tỉnh Tây Ninh

Mẫu số B 03 - HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng năm 2015

(theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2			
I-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1.Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		161.318.631.609	314.776.716.667
2.Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(35.960.243.794)	(76.936.586.242)
3.Tiền chi trả cho người lao động	3		(100.676.514.063)	(201.960.016.158)
4.Tiền lãi vay đã trả	4		(56.758.431)	(5.933.894.447)
5.Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(7.564.780.628)	(6.914.213.365)
6.Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		10.776.826.853	2.659.245.421
7.Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(80.924.472.298)	(162.279.680.091)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(53.087.310.752)**	**(136.588.428.215)**
II-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(110.626.182.757)	(59.570.005.416)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		18.661.956.586	44.763.160.944
3.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		6.900.000.000	6.520.000.000
4.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	(7.101.450.000)
5.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		27.634.223.550	0
6.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.555.345.676	14.448.012.750
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(51.874.656.945)**	**(940.281.722)**
III-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1.Tiền thu từ đi vay	33		86.432.615.000	270.998.300.000
2.Tiền trả nợ gốc vay	34		(698.000.000)	(202.122.015.120)
3.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(71.955.478.375)	(25.649.450.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**13.779.136.625**	**43.226.834.880**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(91.182.831.072)**	**(94.301.875.057)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**180.602.038.721**	**580.224.509.306**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		822.125.200	1.823.590.789
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**90.241.332.849**	**487.746.225.038**
			0	

Ngày 30 tháng 07 năm 2015

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Thị Tố Anh	Trần Ngọc Ẩn	Lê Văn Chành

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH
Xã Hiệp Thạnh-Huyện Gò Dầu-Tỉnh Tây Ninh

Mẫu số B 09 - HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

06 tháng năm 2015

I-Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1-Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4503000058 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ năm theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 3900242776 ngày 29 tháng 04 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 300.000.000.000 đồng; tương đương 30.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng\cổ phần.

3-Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

-Trồng cây cao su;
-Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Thi công, xây lắp công trình giao thông);
-Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Các mặt hàng lưu niệm);
-Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện (Đồ dùng gia dụng);
-Sản xuất bao bì bằng gỗ (Đóng pallet);
-Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (Dịch vụ rửa xe);
-Lắp đặt hệ thống điện (Lắp đặt mạng lưới điện đến 35KV);
-Bán buôn tổng hợp (Bán buôn vật tư tổng hợp);
-Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại (Sản xuất thùng phuy sắt);
-Xay xát và sản xuất bột thô (Xay xát hàng nông sản);
-Xây dựng nhà các loại (Xây lắp công trình dân dụng, công nghiệp);
-Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Mua bán xăng, dầu, nhớt mỡ);
-Xây dựng công trình công ích (Các công trình thể thao, công trình thủy lợi);
-Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ (Cưa, xẻ gỗ cao su);
-Chuẩn bị mặt bằng (San lấp mặt bằng);
-Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Dịch vụ ăn uống);
-Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Tổ chức bán đấu giá tài sản);
-Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Khai hoang, sửa chữa xây dựng cầu đường, khảo sát và thiết kế các công trình xây dựng giao thông);
-Thoát nước và xử lý nước thải (Hệ thống thoát nước, xử lý nước thải);
-Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Công nghiệp hóa chất, phân bón và cao su);
-Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Kinh doanh nhà đất);
-Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch (Chế biến cao su nguyên liệu);

-Trồng rừng và chăm sóc rừng (Chăm sóc cây cao su);

-Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Kiểm nghiệm cao su cốm SVR các loại và cao su ly tâm theo TCVN).

4- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Do ảnh hưởng của sức tiêu thụ cao su trên thị trường thế giới và giá dầu thế giới, giá mủ cao su trên thị trường thế giới giảm mạnh từ năm 2013 và cho đến nay vẫn chưa có dấu hiệu phục hồi. Tính đến cuối quý 2 năm 2015 thì sản lượng tiêu thụ mủ cao su giảm 10,2%, giá bán bình quân 06 tháng năm 2015 giảm 28,4% so với cùng kỳ năm 2014. Bên cạnh đó, diện tích cao su thanh lý giảm, tiền gửi ngân hàng giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2014. Điều này dẫn tới tổng doanh thu và tổng lợi nhuận giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước.

6- Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các công ty con được hợp nhất: Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển cao su
  + Địa chỉ: Huyện Trapeng Prasat, tỉnh Oddar MeanChey, Vương quốc Campuchia
  + Tỷ lệ quyến biểu quyết: 100%
  + Tỷ lệ vốn góp: 100%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:
  + Công ty CP Chế biến - Xuất nhập khẩu gỗ Tây Ninh, địa chỉ: ấp Bến Mương, xã Thạnh Đức, Gò Dầu, Tây Ninh; tỷ lệ quyền biểu quyết: 49%, tỷ lệ góp vốn: 49%
  + Công ty CP Cao su Dầu Tiếng - Lào Cai, địa chỉ: 186 đường Hoàng Liêm, P.Cốc Lếu, TP Lào Cai, tỉnh Lào Cai; tỷ lệ quyền biểu quyết: 20%, tỷ lệ góp vốn: 20%
  + Công ty CP An Thịnh - Việt Lào: địa chỉ: 64 Trương Định, P7, Q3, TP.HCM; tỷ lệ quyền biểu quyết: 20%, tỷ lệ góp vốn: 20%. Đến 01/01/2014, Công ty CP An Thịnh Việt Lào đã ngừng hoạt động, nên từ năm 2014 Công ty này không lập báo cáo tài chính. Vì thế, Công ty CP Cao su Tây Ninh không hợp nhất Công ty CP An Thịnh Việt Lào trong báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2015.

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân:

Tên đơn vị	Địa chỉ
+ Cơ quan Công ty	Xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
+ Xí nghiệp Cơ khí chế biến	Xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
+ Nông trường cao su Gò Dầu	Xã Thạnh Đức , huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
+ Nông trường cao su Cầu Khởi	Xã Cầu Khởi, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh
+ Nông trường cao su Bến Củi	Xã Bến Củi, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh
+ Xí nghiệp kinh doanh dịch vụ	Xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
+ Trung Tâm Y Tế	Xã Thạnh Đức , huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

7. Tuyên bố về khả năng so sánh của Thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2015 được lập theo Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2014 được lập theo Chế độ kế toán ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006. Tuy nhiên, Công ty đã điều chỉnh lại để có thể so sánh một cách tương đối.

II-Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1-Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 30/06.

2-Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III-Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1-Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2-Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bảnhướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành áp dụng.

IV-Các chính sách kế toán áp dụng: áp dụng các chính sách kế toán theo Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

V-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán:

1-Tiền:	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
-Tiền mặt	2.313.104.235	7.673.566.404
-Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	29.228.228.614	32.728.472.317
Cộng	**31.541.332.849**	**40.402.038.721**
	0	0

2-Các khoản đầu tư tài chính:	**Cuối kỳ**		**Đầu kỳ**	
	Giá gốc	**Giá trị ghi sổ**	**Giá gốc**	**Giá trị ghi sổ**
a -Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	95.575.000.000	95.575.000.000	183.975.000.000	183.975.000.000
a.1- Ngắn hạn	95.575.000.000	95.575.000.000	183.975.000.000	183.975.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	95.575.000.000	95.575.000.000	183.975.000.000	183.975.000.000
		0		0

	Cuối kỳ			**Đầu kỳ**		
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá trị hợp lý**	**Giá gốc**	**Dự phòng**	**Giá trị hợp lý**
b- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty con	0	0	0	0	0	0
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	73.243.264.556	0	73.243.264.556	71.206.594.325	0	71.206.594.325
- Đầu tư vào đơn vị khác	106.809.493.353	(7.530.316.192)	99.279.177.161	133.194.883.550	(7.530.316.192)	125.664.567.358
Cộng	**180.052.757.909**	**(7.530.316.192)**	**172.522.441.717**	**204.401.477.875**	**(7.530.316.192)**	**196.871.161.683**
	0	0	0			0

3-Phải thu của khách hàng	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
a- Phải thu của khách hàng ngắn hạn	11.624.109.015	5.062.400.976
-Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	7.633.762.363	2.153.902.736
+ EDGEPOINT GROUP	*9.559.363*	*1.476.652.736*
+ CN Cty CP Thể thao cao su Phú Riềng - Bình Phước	*0*	*677.250.000*

+ Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tây Ninh	*7.624.203.000*	*0*
-Các khoản phải thu khách hàng khác	3.990.346.652	2.908.498.240
Cộng	**11.624.109.015**	**5.062.400.976**
	0	0

4-Phải thu khác	**Cuối kỳ**		**Đầu kỳ**	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
a- Ngắn hạn				
-Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.589.342.689	0	1.351.446.807	0
-Phải thu về thuế TNCN của công nhân	3.056.811.390	0	7.573.367.476	0
-Phải thu tạm ứng tiền ăn giữa ca	0	0	749.034.000	0
- Các khoản thu, chi hộ	26.586.250	0	922.231.496	0
- Phải thu người lao động	2.001.219.030	0	0	0
- Công ty ĐT&PT Đông Bắc Campuchia	0	0	3.186.900.000	0
- Ông Leng Rithy	3.263.250.000	0	0	0
- Cty Best Royal	1.437.221.667	0	0	0
- Phải thu khác	2.276.848.831	(619.707.058)	2.644.358.140	(619.707.058)
Cộng	**13.651.279.857**	**(619.707.058)**	**16.427.337.919**	**(619.707.058)**
	0		0	
b- Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	22.500.000	0	0	0
Cộng	**22.500.000**	**0**	**0**	**0**

5- Nợ xấu	**Cuối kỳ**			**Đầu kỳ**		
	Giá gốc	**Giá trị có thể thu hồi**	**Đối tượng nợ**	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**	**Đối tượng nợ**
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	(1.115.343.422)		- Công ty TNHH Nguyễn Đức	(1.115.343.422)		- Công ty TNHH Nguyễn Đức
	(137.200.000)		- Công ty CP GN VT Đông Dương	(137.200.000)		- Công ty CP GN VT Đông Dương
	(25.919.196)		- Công ty TNHH Xây dựng xanh	(25.919.196)		- Công ty TNHH Xây dựng xanh
Cộng	**(1.278.462.618)**	**0**		**(1.278.462.618)**	**0**	
	0			0		

6-Hàng tồn kho:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
-Nguyên liệu, vật liệu	43.214.439.660	26.640.771.139
-Công cụ, dụng cụ	5.195.963.598	5.156.485.864
-Chi phí SX, KD dở dang	797.174.599	1.776.521.409
-Thành phẩm	22.294.194.260	52.839.438.901
-Hàng hóa	904.598.829	1.354.176.125
-Hàng gửi đi bán	0	942.733.236
Cộng	**72.406.370.946**	**88.710.126.674**
	0	**0**

7- Tài sản dỡ dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
b/ Xây dựng cơ bản dỡ dang				
- Mua sắm	3.746.865.243	3.746.865.243	3.561.904.334	3.561.904.334
- XDCB	730.699.297.490	730.699.297.490	594.214.680.594	594.214.680.594
Cộng	**734.446.162.733**	**734.446.162.733**	**597.776.584.928**	**597.776.584.928**
	0		0	

8-Tăng, giảm TSCĐ hữu hình (Phụ lục 1):

9-Tăng, giảm TSCĐ vô hình (Phụ lục 1):

10-Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a/ Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	0	
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.325.185.136	
- Chi phí nghỉ việc	8.176.436.821	
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)	354.380.000	226.234.595
Cộng	**9.856.001.957**	**226.234.595**
b/ Dài hạn	0	0
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.777.177.114	1.508.706.458
Cộng	**1.777.177.114**	**1.508.706.458**
	0	0

11- Tài sản khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a/ Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	**11.349.966.076**	**1.845.776.026**
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	11.349.966.076	1.845.776.026
+ Thuế GTGT	0	1.834.742.398
+ Tiền thuê đất	11.349.966.076	11.033.628
Cộng	**11.349.966.076**	**1.845.776.026**
	0	0

b/ Dài hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Ký quỹ, ký cược	*1.653.380.000*	*1.637.196.000*
Cộng	**1.653.380.000**	**1.637.196.000**
	0	0

12- Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay dài hạn đến hạn trả	703.062.000	703.062.000	0	698.000.000	1.401.062.000	1.401.062.000
b/ Vay dài hạn	134.293.615.000	134.293.615.000	87.552.415.000	0	46.741.200.000	46.741.200.000
- Vay ngân hàng	*134.293.615.000*	*134.293.615.000*	*87.552.415.000*	*0*	*46.741.200.000*	*46.741.200.000*
Cộng	**134.996.677.000**	**134.996.677.000**	**87.552.415.000**	**698.000.000**	**48.142.262.000**	**48.142.262.000**
	0				0	

13- Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	10.826.719.860	10.826.719.860	4.767.879.631	4.767.879.631
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên	9.407.139.325	9.407.139.325	3.269.100.146	3.269.100.146
+ Cty TNHH Trường Nghi	*0*	*0*	*386.139.600*	*386.139.600*
+ Công ty TNHH Tín Thành	*200.890.920*	*200.890.920*	*0*	*0*
+ Công ty TNHH Kiến Khoa	*242.248.000*	*242.248.000*	*0*	*0*
+ Công ty CP Thiên Sinh	*223.108.440*	*223.108.440*	*0*	*0*
+ Cty TNHH ĐT XD và CN môi trường Dương Nhật	*0*	*0*	*2.546.960.546*	*2.546.960.546*
+ Cty CP Công nghệ Thái Bình Dương	*336.000.000*	*336.000.000*	*336.000.000*	*336.000.000*
+ C.ty TNHH VTNN Đông Dương LH	*3.401.241.965*	*3.401.241.965*	*0*	*0*
+ Cty ĐT&PT Đông Bắc Campuchia	*5.003.650.000*	*5.003.650.000*	*0*	*0*
- Phải trả cho các đối tượng khác	1.419.580.535	1.419.580.535	1.498.779.485	1.498.779.485
Cộng	**10.826.719.860**	**10.826.719.860**	**4.767.879.631**	**4.767.879.631**
	0		0	

14- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (thừa +/ thiếu -)	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
+Thuế GTGT	*(1.834.742.398)*	*4.899.925.551*	*1.479.571.212*	*1.585.611.941*
+Thuế TNDN	*3.564.780.628*	*4.899.706.203*	*7.564.780.628*	*899.706.203*
+Tiền thuê đất	*(11.033.628)*	*6.324.817.887*	*17.663.750.335*	*(11.349.966.076)*
+Thuế môn bài	*0*	*8.000.000*	*8.000.000*	*0*
+Thuế TNCN	*238.585.999*	*2.134.484.061*	*2.299.609.840*	*73.460.220*
+Thuế khác	*12.530.114*	*60.925.583*	*70.364.177*	*3.091.520*
Cộng	**1.970.120.715**	**18.327.859.285**	**29.086.076.192**	**(8.788.096.192)**
	0			0

**** Thuế Giá trị gia tăng:*** Công ty áp dụng luật thuế giá trị gia tăng với phương pháp tính thuế là phương pháp khấu trừ.

**** Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:***

- Hiện nay, Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh đang thực hiện ưu đãi thuế TNDN theo Công văn số 1661/TCT - CS ngày 28/4/2008 của Tổng cục thuế với nội dung Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh là công ty thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 28/12/2006; Công ty hoạt động trên địa bàn huyện Gò Dầu - Tỉnh Tây Ninh thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn được ưu đãi đầu tư, đồng thời số lao động thường xuyên sử dụng trong khoảng từ 500 đến 5000 lao động. Do vậy Công ty được ưu đãi về thuế TNDN cụ thể như sau: Áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 15% trong 12 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh; Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 03 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo. Công ty bắt đầu đăng ký ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2007.

**** Các loại thuế khác:***

- Công ty áp dụng các loại sắc thuế khác như thuế môn bài, thuế thu nhập cá nhân.. theo đúng quy định hiện hành.

15-Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a/ Ngắn hạn	135.162.678	1.505.703.833
- Trích trước CP bồi dưỡng độc hại	*0*	*1.005.147.754*
- Trích trước CP kiểm toán BCTC năm 2014	*0*	*200.000.000*
- Trích trước CP tiền ăn giữa ca	*0*	*179.907.000*
- Các khoản trích trước khác	*135.162.678*	*120.649.079*
b/ Dài hạn	0	0
Cộng	**135.162.678**	**1.505.703.833**
	0	0

16- Phải trả khác	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
a/ Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	1.420.432.806	1.709.057.205
- Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	27.126.780	33.617.148
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	323.000.000	611.033.457
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	68.820.000	73.210.000
Cộng	1.001.486.026	991.196.600
	1.420.432.806	**1.709.057.205**
17- Vốn chủ sở hữu	0	0
a/ Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Phụ lục)	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
b/ Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Cổ phiếu quỹ	180.000.000.000	180.000.000.000
- Vốn góp của đối tượng khác	8.750.000.000	8.750.000.000
Cộng	111.250.000.000	111.250.000.000
	300.000.000.000	**300.000.000.000**
c/ Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	875.000	875.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	875.000	875.000
+ Cổ phiếu phổ thông	29.125.000	29.125.000
*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/01 cổ phiếu	29.125.000	29.125.000
d/ Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
	1.051.418.665.018	1.044.870.937.831
18- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
a/ Tài sản nhận giữ hộ	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
- Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác		
b/ Ngoại tệ các loại (USD)	8.970.000	8.970.000
c/ Nợ khó đòi đã xử lý	980.231,54	1.554.178,27
	1.519.655.163	1.519.655.163

VI-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
1-Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
-Doanh thu thuần bán hàng hóa	11.266.782.854	15.416.409.143
-Doanh thu thuần bán sản phẩm	139.211.278.164	216.817.668.906
-Doanh thu thuần dịch vụ	1.322.440.236	612.985.125
Cộng	**151.800.501.254**	**232.847.063.174**
	0	0
2-Các khoản giảm trừ doanh thu:	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
-Thuế xuất khẩu	0	454.723.408
Cộng	**0**	**454.723.408**
	0	0
3-Giá vốn hàng bán:	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
-Giá vốn của hàng hóa đã bán	10.776.468.187	15.258.265.332
-Giá vốn của thành phẩm đã bán	126.667.324.830	181.722.406.948
-Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.322.440.236	612.985.125
Cộng	**138.766.233.253**	**197.593.657.405**
	0	0
4-Doanh thu hoạt động tài chính:	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
-Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.006.864.623	18.850.538.260
-Lãi bán các khoản đầu tư	1.830.672.224	0
-Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	137.616.297	78.238.269
-Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	472.491.125	305.171.612
Cộng	**6.447.644.269**	**19.233.948.141**
	0	0
5-Chi phí tài chính:	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
-Lãi tiền vay	68.227.824	152.736.462
-Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	40.268.445	0
-Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	30.721.758	6.105.584
-Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	7.653.893
Cộng	**139.218.027**	**166.495.939**
	0	0

6-Thu nhập khác:	Kỳ này	Kỳ trước
-Cao su thanh lý	17.243.839.086	49.323.634.111
-Cao su gãy đổ	288.937.500	267.955.507
-Thanh lý TSCĐ khác	7.840.184.545	0
-Khác	2.406.326.553	776.847.528
Cộng	**27.779.287.684**	**50.368.437.146**
	0	0

7-Chi phí khác:	Kỳ này	Kỳ trước
-Cao su thanh lý	3.342.307.186	6.840.028.440
-Cao su gãy đổ	0	89.519.890
-Thanh lý TSCĐ khác	11.580.638.534	
-Khác	928.400.973	1.640.134.434
Cộng	**15.851.346.693**	**8.569.682.764**
	0	0

8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**10.277.997.824**	**14.139.226.884**
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	9.099.419.890	10.328.593.225
+ Nhân viên quản lý	*6.223.610.087*	*7.269.789.497*
+ Khấu hao TSCĐ	*846.804.378*	*666.994.723*
+ Tiếp khách	*558.621.318*	*901.244.417*
+ Kinh phí y tế	*695.382.678*	*747.663.338*
+ Trợ cấp nghỉ việc	*775.001.429*	*742.901.250*
- Các khoản chi phí QLDN khác	1.178.577.934	3.810.633.659
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**1.242.067.958**	**1.507.372.427**
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	1.188.744.247	1.419.218.711
+ Quảng cáo	*124.363.636*	*179.136.362*
+ Chi phí ủy thác xuất khẩu	*173.686.505*	*182.726.723*
+ Chi phí vận chuyển	*463.850.088*	*530.325.383*
+ Chi phí vật liệu, bao bì	*287.744.490*	*384.740.362*
+ Bốc xếp	*139.099.528*	*142.289.881*
- Các khoản chi phí bán hàng khác	53.323.711	88.153.716
	0	0

9-Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:	Kỳ này	Kỳ trước
-Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.899.706.203	14.962.365.185
Cộng	**4.899.706.203**	**14.962.365.185**

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	Kỳ này	Kỳ trước
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	**698.000.000**	**202.122.015.120**
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	698.000.000	202.122.015.120

IX-Những thông tin khác

1- Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Thông tin so sánh:

Năm 2015, áp dụng Chế độ kế toán mới theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, trong khi Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên và Báo cáo tài chính hợp nhata năm 2014 còn áp dụng theo Chế độ kế toán cũ (theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006) nên các cột số liệu so sánh năm trước sẽ có một số thay đổi theo biểu mẫu Chế độ kế toán mới.

3-Những thông tin về các bên liên quan

*** Giao dịch với các bên liên quan**

3.1-Giao dịch với các thành viên chủ chốt

a-Thù lao Hội đồng quản trị	**Kỳ này**
+ Số còn phải trả đầu kỳ	*13.720.000*
+ Số phải trả trong kỳ	*47.040.000*
+ Số đã trả trong kỳ	*(48.760.000)*
+ Số còn phải trả cuối kỳ	***12.000.000***
b-Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	**Kỳ này**
+ Tiền lương, thưởng	*446.400.000*
Cộng	***446.400.000***

3.2-Các bên liên quan

a. Các khoản phải thu với các bên liên quan tại ngày 31/03/2015 như sau:

- Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam	
+ Phải thu tiền mua mủ	669.513.222

b. Các giao dịch phát sinh với các bên liên quan

*** Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam**	
- Phải thu tiền bán mủ cao su	2.239.501.446
- Đã thu tiền bán mủ cao su	(1.569.988.244)
- Phải trả tiền cổ tức năm 2014	45.000.000.000
- Đã trả tiền cổ tức năm 2014	(45.000.000.000)
*** Công ty liên kết - Công ty CP CB XNK Gỗ Tây Ninh**	
- Bán cây thanh lý cao su	3.552.462.994
- Bán cây cao su gẫy đổ	288.937.000
- Bán xăng dầu	280.024.307
- Đã thu tiền bán cây thanh lý; cao su gẫy đổ và xăng dầu	(4.063.320.494)
- Chuyển nhượng nhà xưởng Nhà máy thủng phuy	8.624.203.000
- Đã thu tiền chuyển nhượng nhà xưởng Nhà máy thủng phuy	(1.000.000.000)

Ngày 30 tháng 07 năm 2015

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Thị Tố Anh	Trần Ngọc Ẩn	Lê Văn Chành

M.S.D.N: 3900242776 - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH * H. GÒ DẦU - T. TÂY NINH

Phụ lục 01

8-Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa Vật kiến trc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Vườn cây kinh doanh	Tổng cộng
I-Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	**118.360.602.753**	**87.846.247.476**	**42.360.618.896**	**6.521.738.681**	**225.521.669.134**	**480.610.876.940**
- Do chuyển đổi báo cáo	713.073.650	107.063.228	197.377.836	0	0	1.017.514.714
- Tăng do hợp nhất BCTC	0	0	0	0	0	0
-Mua trong năm	0	303.612.780	461.206.000	0	0	764.818.780
-Đầu tư XDCB hoàn thành	6.885.335.890	227.827.062	0	0	15.421.176.970	22.534.339.922
-Tăng khác (ĐGL)	829.334.423	0	0	0	0	829.334.423
-Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0
-Thanh lý, nhượng bán	17.144.645.376	1.875.511.996	0	84.160.000	7.444.898.600	26.549.215.972
-Giảm khác	640.857.009	70.492.104	644.113.919	114.728.400	0	1.470.191.432
Số dư cuối năm	**109.002.844.331**	**86.538.746.446**	**42.375.088.813**	**6.322.850.281**	**233.497.947.504**	**477.737.477.375**
II-Giá trị hao mòn lũy kế						**0**
Số dư đầu năm	**47.689.477.577**	**46.507.609.892**	**28.678.296.355**	**3.793.620.737**	**91.836.005.245**	**218.505.009.806**
- Do chuyển đổi báo cáo	117.491.867	19.236.889	44.422.037	0	0	181.150.793
- Tăng do hợp nhất BCTC	0	0	0	0	0	0
-Khấu hao trong năm	3.637.231.966	3.516.516.284	2.088.370.262	291.331.818	4.483.441.071	14.016.891.401
-Tăng khác (ĐGL)	647.597.789	29.185.206	0	0	0	676.782.995
-Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0
-Thanh lý, nhượng bán	6.050.880.858	1.281.025.409	0	84.160.000	4.230.481.574	11.646.547.841
-Giảm khác	172.084.032	0	643.879.790	32.903.255	0	848.867.077
Số dư cuối năm	**45.868.834.309**	**48.791.522.862**	**30.167.208.864**	**3.967.889.300**	**92.088.964.742**	**220.884.420.077**
III-GTCL của TSCĐ hữu hình						**0**
-Tại ngày đầu năm	**70.671.125.176**	**41.338.637.584**	**13.682.322.541**	**2.728.117.944**	**133.685.663.889**	**262.105.867.134**
-Tại ngày cuối năm	**63.134.010.022**	**37.747.223.584**	**12.207.879.949**	**2.354.960.981**	**141.408.982.762**	**256.853.057.298**
	0	0	0	0	0	***0***

9-Tăng, giảm TSCĐ vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán				Tổng cộng
I-Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	**2.880.250.415**	**399.424.800**	**0**	**0**	**0**	**3.279.675.215**
- Do chuyển đổi báo cáo	0	9.569.200	0	0	0	9.569.200
Số dư cuối năm	**2.880.250.415**	**408.994.000**	**0**	**0**	**0**	**3.289.244.415**
II-Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**130.641.761**	**93.751.587**	**0**	**0**	**0**	**224.393.348**
- Do chuyển đổi báo cáo	0	2.246.049	0	0	0	2.246.049
-Khấu hao trong năm	132.955.362	40.898.964	0	0	0	173.854.326
Số dư cuối năm	**263.597.123**	**136.896.600**	**0**	**0**	**0**	**400.493.723**
III-GTCL của TSCĐ vô hình						
-Tại ngày đầu năm	**2.749.608.654**	**305.673.213**	**0**	**0**	**0**	**3.055.281.867**
-Tại ngày cuối năm	**2.616.653.292**	**272.097.400**	**0**	**0**	**0**	**2.888.750.692**

a-Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Phụ lục 02

	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ			Cổ phiếu quỹ	Tổng cộng
			Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế		
Số dư đầu năm trước	300.000.000.000	(1.958.272)	878.908.960.724	77.360.652.956	191.866.487.896	(43.777.986.793)	**1.404.356.156.511**
- Tăng do chuyển đổi	0	0	0	0	0	0	**0**
- Hợp nhất kinh doanh	0	0	0	0	0	0	**0**
-Tăng vốn trong năm trước	0	2.274.131.177	88.696.243.973	0	0	0	**90.970.375.150**
-Lãi trong năm trước	0	0	0	0	139.492.112.497	0	**139.492.112.497**
-Tăng khác	0	0	0	0	0	0	**0**
-Giảm vốn trong năm trước	0	0	(94.919.822)	0	(187.172.890.214)	0	**(187.267.810.036)**
-Lỗ trong năm trước	0	0	0	0	0	0	**0**
-Giảm khác	0	0	0	0	(603.424.731)	0	**(603.424.731)**
Số dư cuối năm trước	**300.000.000.000**	**2.272.172.905**	**967.510.284.875**	**77.360.652.956**	**143.582.285.448**	**(43.777.986.793)**	**1.446.947.409.391**
							0
Số dư đầu năm nay	300.000.000.000	2.272.172.905	967.510.284.875	0	143.582.285.448	(43.777.986.793)	**1.369.586.756.435**
-Điều chỉnh số dư đầu kỳ	0	15.511.503.122	77.360.652.956	0	(8.128.093)	0	**92.864.027.985**
- Tăng do chuyển đổi	0	0	0	0	0	0	**0**
- Hợp nhất kinh doanh	0	0	0	0	2.465.833.584	0	**2.465.833.584**
-Tăng vốn trong kỳ	0	583.844.344	6.811.026.147	0	5.064.502	0	**7.399.934.993**
-Lãi trong kỳ	0	0	0	0	14.845.798.747	0	**14.845.798.747**
-Tăng khác	0	3.327.235	0	0	0	0	**3.327.235**
-Giảm vốn trong kỳ	0	(472.691.417)	(263.298.960)	0	(105.396.769.161)	0	**(106.132.759.538)**
-Lỗ trong kỳ	0	0	0	0	0	0	**0**
-Giảm khác	0	0	0	0	(3.327.235)	0	**(3.327.235)**
Số dư cuối kỳ	**300.000.000.000**	**17.898.156.189**	**1.051.418.665.018**	**0**	**55.490.757.792**	**(43.777.986.793)**	**1.381.029.592.206**
	0	0	0		0	0	0

Ghí chú: Quỹ Dự phòng tài chính được chuyển số dư sang Quỹ đầu tư phát triển theo quy định Chế độ kế toán mới ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC.